

## 5. KHOA SINH HỌC – CÔNG NGHỆ SINH HỌC

### I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

#### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 54/78 (tỉ lệ 69.23%) GV thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	54	54	100	4.35
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	54	48	88.89	4.11
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	54	50	92.59	4.19
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	54	44	81.48	4.06
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	54	46	85.19	4.07
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	54	46	85.19	4.13
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>324</b>	<b>288</b>	<b>88.89</b>	<b>4.15</b>

- Về chuẩn đầu ra (CDR) của chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CDR với ngành đào tạo	54	53	98.15	4.33
Về tính nhất quán giữa CDR và mục tiêu đào tạo	54	53	98.15	4.3
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	54	48	88.89	4.07
Về sự phù hợp của CDR so với nhu cầu của xã hội	54	42	77.78	3.96
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	54	47	87.04	4.11
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>270</b>	<b>243</b>	<b>90</b>	<b>4.16</b>

- Về phương pháp giảng dạy:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	54	49	90.74	4.2
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	54	51	94.44	4.44
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	54	45	83.33	4.22
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>162</b>	<b>145</b>	<b>89.51</b>	<b>4.29</b>

- Về chất lượng đào tạo :

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	54	48	88.89	4.06
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	54	39	72.22	3.81
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	54	42	77.78	3.89
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>162</b>	<b>129</b>	<b>79.63</b>	<b>3.92</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	79.63	3.93
Về công tác thư viện	89.51	4.15
Về công tác tổ chức đào tạo	96.3	4.35
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	96.3	4.38
Về công tác NCKH	81.94	4.06
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	78.15	3.99
Về công tác hành chính	83.95	4.04

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên**

Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 22 doanh nghiệp.

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	22	20	90.91	4.41

Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	22	21	95.45	4.27
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	22	10	45.45	3.5
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	22	15	68.18	3.82
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	22	16	72.73	4.05
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>110</b>	<b>82</b>	<b>74.55</b>	<b>4.01</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	22	21	95.45	4.36
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	22	20	90.91	4.32
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	22	20	90.91	4.18
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	22	20	90.91	4.32
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>88</b>	<b>81</b>	<b>92.05</b>	<b>4.3</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Công nghệ sinh học	366	190	51.91	<b>51</b>
2	Sinh học	138	105	76.09	<b>74</b>

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp:

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	190	113	59.47	7	3.68	4	2.11	66	34.74
Sinh học	105	56	53.33	1	0.95	5	4.76	43	40.95

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp:

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	124	31	25.00	93	75.00
Sinh học	62	15	24.19	47	75.81

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	66	49	74.24	17	25.76
Sinh học	43	25	58.14	18	41.86

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Công nghệ sinh học	11.74
2	Sinh học	12.31
<b>Thu nhập bình quân của trường</b>		<b>16.01</b>

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường:

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	124	19	15.32	93	75.00	12	9.68
Sinh học	62	16	25.81	36	58.06	10	16.13

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	124	50	40.32	54	43.55	20	16.13
Sinh học	62	22	35.48	27	43.55	13	20.97

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	190	38	20.00	56	29.47	35	18.42	50	26.32	11	5.79
Sinh học	105	19	18.10	24	22.86	28	26.67	25	23.81	9	8.57

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ sinh học	190	45	23.68	117	61.58	28	14.74
Sinh học	105	35	33.33	56	53.33	14	13.33

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

Về số lượng thực hiện khảo sát: 405/495 (chiếm tỉ lệ 81.82%).

- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	405	366	90.37	4.37
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	405	297	73.33	3.98
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	405	310	76.54	4
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	405	276	68.15	3.85
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>1,620</b>	<b>1,249</b>	<b>77.1</b>	<b>4.05</b>

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	405	333	82.22	4.15
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	405	319	78.77	4.08
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	405	324	80	4.09
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>1,215</b>	<b>976</b>	<b>80.33</b>	<b>4.11</b>

- Về đội ngũ giảng viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	405	362	89.38	4.35
Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	405	340	83.95	4.19
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	405	344	84.94	4.25
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>1,215</b>	<b>1,046</b>	<b>86.09</b>	<b>4.27</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	405	348	85.93	4.16
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	405	315	77.78	4.04
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	405	286	70.62	3.89
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>	<b>1,215</b>	<b>949</b>	<b>78.11</b>	<b>4.03</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
----------	----------------	--------------

Về môi trường học tập	72.28	3.91
Về công tác thư viện	78.19	4.13
Về công tác tổ chức đào tạo	83.13	4.2
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	86.42	4.27
Về công tác NCKH	76.46	4.06
Về công tác hỗ trợ sinh viên	81.31	4.17
Về công tác đoàn hội	69.14	3.94
Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	79.84	4.18
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	77.53	4.09

**e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học**

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá		Số SV đánh giá đủ các môn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25 (CQ)	Công nghệ sinh học	785	687	87.52	687	87.52
	Sinh học	724	579	79.97	579	79.97
HK1/25-26 (CQ)	Công nghệ sinh học	830	650	78.31	650	78.31
	Sinh học	827	554	66.99	554	66.99
HK2/24-25 (CTĐA)	Sinh Học (DKD)	301	222	73.75	220	73.09
	Công Nghệ Sinh học (DKD)	562	454	80.78	450	80.07
HK3/24-25 (CTĐA)	Sinh Học (DKD)	215	168	78.14	164	76.28
	Công Nghệ Sinh học (DKD)	462	409	88.53	408	88.31
HK1/25-26 (CTĐA)	Sinh Học (DKD)	297	213	71.72	213	71.72
	Công Nghệ Sinh học (DKD)	542	454	83.76	454	83.76

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25 (CQ)	Công nghệ sinh học	80	99
	Sinh học	95	113

HK1/25-26 (CQ)	Công nghệ sinh học	76	160
	Sinh học	76	188
HK2/24-25 (CTĐA)	Sinh Học (DKD)	33	78
	Công nghệ Sinh học (DKD)	42	78
HK3/24-25 (CTĐA)	Sinh Học (DKD)	25	53
	Công Nghệ Sinh học (DKD)	34	61
HK1/25-26 (CTĐA)	Sinh Học (DKD)	15	23
	Công Nghệ Sinh học (DKD)	21	39

**- Sinh học**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	4,875	4,473	91.75	4.5
	Về tải trọng học tập của môn học	4,875	4,464	91.57	4.5
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	4,875	4,460	91.49	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	4,875	4,466	91.61	4.5
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	4,875	4,469	91.67	4.5
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	4,875	4,461	91.51	4.5
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	4,875	4,455	91.38	4.49
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	4,875	4,455	91.38	4.49
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	4,875	4,461	91.51	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>43,875</b>	<b>40,164</b>	<b>91.54</b>	<b>4.5</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	4,823	4,436	91.98	4.52
	Về tải trọng học tập của môn học	4,823	4,426	91.77	4.51
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	4,823	4,429	91.83	4.52

	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	4,823	4,434	91.93	4.52
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	4,823	4,444	92.14	4.52
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	4,823	4,432	91.89	4.52
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	4,823	4,424	91.73	4.51
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	4,823	4,427	91.79	4.52
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	4,823	4,428	91.81	4.52
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>43,407</b>	<b>39,880</b>	<b>91.87</b>	<b>4.52</b>

*Môn học tốt nghiệp:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	46	46	100	4.76
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	46	46	100	4.76
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	46	46	100	4.78
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	46	46	100	4.76
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	46	46	100	4.76
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>230</b>	<b>230</b>	<b>100</b>	<b>4.77</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	7	7	100	4.71
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	7	7	100	4.71
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	7	7	100	4.71
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	7	7	100	4.71
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	7	7	100	4.71

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>100</b>	<b>4.71</b>
--	--	-----------	-----------	------------	-------------

**Công nghệ sinh học**

*Môn học lý thuyết:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	5,069	4,570	90.16	4.44
	Về tải trọng học tập của môn học	5,069	4,551	89.78	4.43
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	5,069	4,552	89.8	4.43
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	5,069	4,576	90.27	4.44
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	5,069	4,571	90.18	4.43
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	5,069	4,559	89.94	4.43
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	5,069	4,548	89.72	4.43
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	5,069	4,550	89.76	4.43
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	5,069	4,563	90.02	4.43
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>45,621</b>	<b>41,040</b>	<b>89.96</b>	<b>4.43</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	5,570	5,139	92.26	4.55
	Về tải trọng học tập của môn học	5,570	5,126	92.03	4.54
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	5,570	5,119	91.9	4.54
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	5,570	5,136	92.21	4.55
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	5,570	5,142	92.32	4.55
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	5,570	5,131	92.12	4.55
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	5,570	5,118	91.89	4.54
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	5,570	5,121	91.94	4.54
Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	5,570	5,127	92.05	4.55	
<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>50,130</b>	<b>46,159</b>	<b>92.08</b>	<b>4.55</b>	

	<b>giảng viên</b>				
--	-------------------	--	--	--	--

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	92	85	92.39	4.52
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	92	85	92.39	4.52
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	92	85	92.39	4.52
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	92	85	92.39	4.52
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	92	85	92.39	4.52
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>460</b>	<b>425</b>	<b>92.39</b>	<b>4.52</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	9	8	88.89	4.33
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	9	8	88.89	4.33
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	9	8	88.89	4.33
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	9	8	88.89	4.33
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	9	8	88.89	4.33
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>45</b>	<b>40</b>	<b>88.89</b>	<b>4.33</b>

**Sinh học (DKD)**

Môn học lý thuyết:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,039	855	82.29	4.33
	Về tải trọng học tập của môn học	1,039	792	76.23	4.17

	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,039	811	78.06	4.22
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,039	827	79.60	4.25
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,039	822	79.11	4.24
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,039	819	78.83	4.23
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,039	814	78.34	4.21
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,039	827	79.60	4.25
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,039	829	79.79	4.27
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>9,351</b>	<b>7,396</b>	<b>79.09</b>	<b>4.24</b>
HK3/24 - 25(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	878	760	86.56	4.32
	Về tải trọng học tập của môn học	878	753	85.76	4.3
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	878	750	85.42	4.3
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	878	754	85.88	4.3
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	878	758	86.33	4.31
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	878	753	85.76	4.31
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	878	750	85.42	4.29
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	878	753	85.76	4.31
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	878	755	85.99	4.31
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>7,902</b>	<b>6,786</b>	<b>85.88</b>	<b>4.31</b>
HK1/25 - 26(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,379	1,216	88.18	4.39
	Về tải trọng học tập của môn học	1,379	1,207	87.53	4.38
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,379	1,211	87.82	4.38
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,379	1,215	88.11	4.39
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,379	1,215	88.11	4.39

	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,379	1,212	87.89	4.37
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,379	1,215	88.11	4.38
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,379	1,215	88.11	4.39
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,379	1,214	88.03	4.39
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>12,411</b>	<b>10,920</b>	<b>87.99</b>	<b>4.38</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	5	4	80.00	4.20
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	5	4	80.00	4.40
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	5	4	80.00	4.60
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	5	4	80.00	4.60
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	5	4	80.00	4.60
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>25</b>	<b>20</b>	<b>80.00</b>	<b>4.48</b>
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	11	10	90.91	4.55
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	11	10	90.91	4.55
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	11	10	90.91	4.55
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	10	90.91	4.55
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	10	90.91	4.55
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>55</b>	<b>50</b>	<b>90.91</b>	<b>4.55</b>

**Công nghệ sinh học (DKD)**

*Môn học lý thuyết:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CTĐA )	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,352	1,990	84.61	4.36
	Về tải trọng học tập của môn học	2,352	1,807	76.83	4.17
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,352	1,886	80.19	4.25
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,352	1,893	80.48	4.26
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,352	1,878	79.85	4.23
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,352	1,873	79.63	4.23
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,352	1,853	78.78	4.22
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,352	1,872	79.59	4.24
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,352	1,901	80.82	4.26
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>21,168</b>	<b>16,953</b>	<b>80.09</b>	<b>4.25</b>
HK3/24 - 25(CT ĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,962	1,710	87.16	4.41
	Về tải trọng học tập của môn học	1,962	1,694	86.34	4.39
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,962	1,697	86.49	4.39
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,962	1,707	87	4.4
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,962	1,704	86.85	4.4
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,962	1,699	86.6	4.4
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,962	1,696	86.44	4.39
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,962	1,700	86.65	4.39
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,962	1,700	86.65	4.39
<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>17,658</b>	<b>15,307</b>	<b>86.69</b>	<b>4.40</b>	
HK1/25 - 26(CT	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,957	2,600	87.93	4.42

ĐA)	Về tải trọng học tập của môn học	2,957	2,579	87.22	4.4
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,957	2,588	87.52	4.4
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,957	2,604	88.06	4.42
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,957	2,594	87.72	4.41
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,957	2,591	87.62	4.41
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,957	2,583	87.35	4.4
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,957	2,591	87.62	4.41
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,957	2,588	87.52	4.41
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>26,613</b>	<b>23,318</b>	<b>87.62</b>	<b>4.41</b>

*Môn học tốt nghiệp:*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	24	22	91.67	4.46
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	24	23	95.83	4.50
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	24	22	91.67	4.42
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	24	23	95.83	4.38
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	24	23	95.83	4.46
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>120</b>	<b>113</b>	<b>94.17</b>	<b>4.44</b>
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	49	47	95.92	4.69
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	49	47	95.92	4.69
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	49	47	95.92	4.69

Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	49	47	95.92	4.69
Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	49	47	95.92	4.69
<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>245</b>	<b>235</b>	<b>95.92</b>	<b>4.69</b>

## 2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan

### a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:

**Sinh viên** (khảo sát môn học và khảo sát khóa học với ~900+ lượt phản hồi): Phần lớn sinh viên đánh giá tích cực về đội ngũ giảng viên nhiệt tình, tận tâm, thân thiện và có chuyên môn tốt. Các điểm cần cải thiện tập trung vào:

- Hình thức kiểm tra và đánh giá.
- Khối lượng và độ khó của nội dung môn học.
- Tốc độ giảng và phương pháp truyền đạt.
- Môn học có nhiều giảng viên cùng dạy còn thiếu sự thống nhất giữa các giảng viên.
- Lịch học thay đổi và thông báo sát giờ của một số môn.
- Khảo sát môn học khi chưa học xong.
- Tài liệu, giáo trình một số môn chưa được cập nhật kịp thời.
- Cơ sở vật chất và điều kiện phòng học, phòng thí nghiệm thực hành, thiết bị hạn chế, hệ thống

LMS.

- Ứng xử của một số giảng viên và trợ giảng chưa được như sinh viên mong đợi hoặc chậm phản hồi thông tin.

- Sinh viên chương trình CLC/Đề án đặc biệt phản ánh sự chênh lệch giữa học phí cao và chất lượng nhận được; cấu trúc chương trình đào tạo chưa hợp lý.

- Các ý kiến khác như: cho phép nộp chứng chỉ tiếng Anh thay thế học tiếng anh chuyên ngành, xem xét về học phí các môn học, nâng cao cơ hội nghiên cứu khoa học,...

**Cựu sinh viên** (31 ý kiến): Ghi nhận chương trình đào tạo cung cấp nền tảng lý thuyết tốt và phương pháp làm việc khoa học. Tuy nhiên, sau khi va chạm thực tế, đa số cựu sinh viên phản ánh:

- Thiếu cơ hội thực tập tại doanh nghiệp trong quá trình học.
- Chương trình đào tạo chưa bám sát nhu cầu thị trường lao động.
- Kỹ năng mềm chưa được đào tạo bài bản, và thiếu hỗ trợ định hướng nghề nghiệp sau tốt nghiệp.
- Năng lực ngoại ngữ chưa được đảm bảo và nâng cao đúng mức.
- Thiếu hỗ trợ sau tốt nghiệp.

- Tình trạng làm việc trái ngành phổ biến do thị trường hẹp và yêu cầu kinh nghiệm từ nhà tuyển dụng.

**Doanh nghiệp** (26 ý kiến): Ghi nhận sinh viên có chuyên môn lý thuyết vững, chuyên môn sâu, thông minh và có tiềm năng. Tuy nhiên, nhà tuyển dụng phản ánh rõ bốn khoảng trống lớn:

- Kỹ năng mềm (chủ động, thích nghi, làm việc nhóm, thái độ) còn yếu.
- Tiếng Anh chưa đáp ứng yêu cầu.
- Tư duy ứng dụng thực tiễn, tư duy phản biện, kỹ năng tính toán còn hạn chế.
- Doanh nghiệp cũng phản ánh kênh kết nối thông tin tuyển dụng với sinh viên còn yếu so với các trường khác. Một số doanh nghiệp đã đề xuất hợp tác thực tập cụ thể và mong nhà trường chủ động phối hợp.

**Giảng viên** (7 ý kiến): Tập trung vào bốn nhóm vấn đề hệ thống:

- Thủ tục hành chính còn rườm rà, chậm, chưa số hóa (đặc biệt quy trình giới thiệu sinh viên thực tập).
- Cơ sở vật chất thực hành cần tiếp tục đầu tư.
- Chương trình đào tạo cần tái cấu trúc để tạo thêm thời gian cho sinh viên tham gia hoạt động ngoại khóa, trao đổi quốc tế và học kỳ doanh nghiệp. Đặc biệt chương trình tăng cường tiếng Anh cần được rà soát lại.
- Giảng viên cũng đề xuất xây dựng cơ chế kết nối doanh nghiệp và thực tập ở cấp toàn trường.

**b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:**

Đơn vị ghi nhận đầy đủ các ý kiến góp ý của sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên và nhà tuyển dụng. Nhìn chung, các ý kiến phản hồi cho thấy chương trình đào tạo của Khoa có thể mạnh về nền tảng chuyên môn, đội ngũ giảng viên có năng lực chuyên môn tốt, tận tâm và môi trường học tập có nhiều điểm tích cực. Bên cạnh đó, các bên liên quan cũng đề xuất một số nội dung cần tiếp tục cải tiến, bao gồm tăng cường tính ứng dụng và định hướng nghề nghiệp của chương trình đào tạo, mở rộng kết nối doanh nghiệp và cơ hội thực tập, phát triển kỹ năng mềm – ngoại ngữ – tư duy phản biện cho sinh viên, chuẩn hóa tiêu chí đánh giá học phần, cải thiện điều kiện thực hành/ thực tập và nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ học tập.

Trên cơ sở các góp ý này, đơn vị sẽ phân loại các vấn đề theo nhóm nội dung và mức độ ưu tiên. Những nội dung thuộc phạm vi học phần sẽ được chuyển đến giảng viên phụ trách để rà soát, điều chỉnh đề cương, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá và tài liệu hỗ trợ học tập. Những nội dung liên quan đến chương trình đào tạo sẽ được sử dụng làm dữ liệu đầu vào cho hoạt động rà soát, cập nhật chương trình và chuẩn đầu ra. Các vấn đề liên quan đến cơ sở vật chất, không gian học tập, quy trình học vụ và hỗ trợ sinh viên sẽ được tổng hợp để kiến nghị Nhà trường và các đơn vị chức năng xem xét xử lý. Đồng thời, Khoa/Bộ môn sẽ tiếp tục tăng cường kết nối với cựu sinh viên, doanh nghiệp

và các đơn vị sử dụng lao động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng nhu cầu thực tiễn của người học sau tốt nghiệp.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

- Đội ngũ giảng viên: được sinh viên đánh giá tích cực nhất quán nhiệt tình, tận tâm, thân thiện, có chuyên môn cao và sẵn sàng hỗ trợ người học. Đây là điểm mạnh cốt lõi và lợi thế của Khoa.
- Nền tảng kiến thức chuyên môn: Cựu sinh viên và doanh nghiệp đều ghi nhận sinh viên tốt nghiệp có lý thuyết vững chắc, phương pháp tư duy khoa học là nền tảng tốt để phát triển chuyên môn sâu và thích nghi với môi trường làm việc sau ra trường.
- Môi trường học tập tích cực: Hoạt động thực hành được sinh viên đánh giá cao; không khí lớp học sôi động; các môn học thực tập giúp sinh viên làm quen với môi trường nghiên cứu và phòng thí nghiệm.
- Định hướng cải tiến chủ động: Khoa đã hình thành tổ cải tiến chất lượng, triển khai khảo sát nhiều bên liên quan, cập nhật chương trình và đầu tư trang thiết bị thể hiện cam kết với chất lượng đào tạo.
- Đa dạng chương trình và hướng chuyên ngành: Khoa cung cấp nhiều hướng đào tạo (hệ chuẩn, và đề án), tạo điều kiện cho sinh viên lựa chọn lộ trình phù hợp với định hướng học thuật hoặc ứng dụng.

#### **b) Các vấn đề ưu tiên cải tiến**

- Hình thức kiểm tra – đánh giá học phần, công khai kết quả quá trình sinh viên là những vấn đề cần theo dõi và cải thiện.
- Khối lượng và tốc độ giảng dạy chưa phù hợp: Nhiều học phần có khối lượng kiến thức lớn so với thời lượng; giảng viên giảng quá nhanh; nội dung seminar đưa vào thi gây quá tải. Cần cân đối và tập trung vào trọng tâm.
- Kỹ năng mềm, ngoại ngữ và tư duy ứng dụng còn thiếu hụt: Đây là điểm yếu được cả ba nhóm ngoài (cựu sinh viên, doanh nghiệp, giảng viên) đồng thuận phản ánh. Sinh viên ra trường thiếu kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tự chủ, tư duy phản biện và tiếng Anh thực tiễn.
- Chương trình đào tạo chưa gắn với thực tiễn nghề nghiệp: Tỷ lệ thực hành/thực tập còn thấp; thứ tự môn học chưa logic ở một số điểm; cần bổ sung thêm các học phần gắn với thực tiễn; thiếu định hướng chuyên ngành sớm; chương trình CLC/ Tăng cường tiếng Anh có ít môn chuyên ngành hơn đại trà trong khi học phí cao hơn.
- Kết nối doanh nghiệp: Chưa có cơ chế bắt buộc và bền vững cho thực tập tại doanh nghiệp; kênh thông tin tuyển dụng chưa đủ nhanh và rộng; sinh viên ra trường không biết cơ hội việc làm ngay trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

- Cơ sở vật chất chưa đáp ứng: Wifi yếu, phòng học nóng, thiết bị thí nghiệm cũ và thiếu, nhà vệ sinh chưa đảm bảo, không gian tự học hạn chế — ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng học tập và trải nghiệm của sinh viên.

- Thủ tục hành chính còn chậm và chưa số hóa: Quy trình giới thiệu thực tập, phản hồi đề tài NCKH, thông tin đánh giá viên chức, và thông báo nội bộ còn nhiều bất cập cần được cải tiến.

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

#### *➤ Chương trình đào tạo:*

- Thành lập tổ cải tiến chương trình đào tạo để tổng hợp, phân tích phản hồi và đề xuất các hoạt động cải tiến phù hợp.

- Rà soát chuẩn đầu ra và cập nhật chương trình đào tạo theo hướng phù hợp với nhu cầu xã hội và thị trường lao động; cải tiến chương trình đào tạo.

#### *➤ Cơ sở vật chất:*

- Đề xuất nâng cấp và mua sắm trang thiết bị mới và bảo trì thiết bị dùng chung phục vụ các học phần thực hành chuyên sâu.

- Xây dựng phòng thí nghiệm trung tâm, cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm theo hướng hiện đại hóa, bảo đảm an toàn sinh học.

#### *➤ Phương pháp giảng dạy và đánh giá:*

- Thực hiện khảo sát nhu cầu giảng viên và xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động tập huấn và chia sẻ kinh nghiệm.

- Phổ biến kết quả khảo sát đến giảng viên

#### *➤ Kỹ năng, hướng nghiệp, kết nối doanh nghiệp:*

- Tăng cường tiếp xúc và làm việc với các đơn vị để triển khai các chương trình thực tập liên kết với doanh nghiệp, trung tâm nghiên cứu và các tổ chức liên quan.

- Xây dựng kế hoạch gắn kết cộng đồng cựu sinh viên để tổ chức các hoạt động phát triển kỹ năng, hướng nghiệp và giới thiệu ngành học cho sinh viên.

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Cải tiến chương trình đào tạo theo hướng đảm bảo nền tảng học thuật, chuyên môn, tăng cường thực hành, thực tập thực tế.

- Tổ chức tọa đàm về đào tạo và đảm bảo chất lượng với doanh nghiệp và giảng viên nhằm tăng cường đồng thuận và phối hợp trong cải tiến chương trình.

- Thảo luận quy trình kiểm tra – đánh giá học phần: tiêu chí chấm điểm, đa dạng hóa hình thức thi, tăng tính minh bạch trong công bố điểm thành phần.

- Đẩy mạnh kết nối doanh nghiệp, viện nghiên cứu và các đơn vị sử dụng lao động nhằm mở rộng cơ hội thực tập, việc làm, tham quan thực tế và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

- Kết nối cựu sinh viên trong hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp,...
- Xây dựng chiến lược cải thiện năng lực ngoại ngữ của cán bộ và người học
- Phối hợp với Nhà trường cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, phòng học, phòng thí nghiệm, wifi, không gian tự học; đồng thời duy trì việc thu thập và sử dụng phản hồi của các bên liên quan trong công tác đảm bảo chất lượng.
- Xây dựng hệ thống theo dõi và phản hồi ý kiến sinh viên sau khảo sát, đảm bảo sinh viên nhận được thông tin phản hồi về kết quả xử lý kiến nghị.

### **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Để hỗ trợ Khoa triển khai hiệu quả các hoạt động cải tiến chất lượng, kính đề nghị Nhà trường quan tâm một số nội dung sau:

- *Cơ sở vật chất*: Ưu tiên đầu tư, nâng cấp phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị thực hành, hệ thống wifi, máy lạnh, không gian tự học, thư viện và các khu vực hỗ trợ sinh viên
- *Kết nối doanh nghiệp*: Hỗ trợ Khoa mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, cựu sinh viên và các đơn vị sử dụng lao động; xây dựng cơ chế thực tập bắt buộc và tạo kênh thông tin tuyển dụng chính thức, cập nhật thường xuyên cho sinh viên.
- *Phát triển kỹ năng toàn diện*: Tăng cường các chương trình ngoại khóa hỗ trợ phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ ứng dụng, năng lực chuyển đổi số và hội nhập quốc tế cho sinh viên
- *Chuyển đổi số*: Tiếp tục đẩy mạnh số hóa quy trình hành chính, đào tạo và khảo sát; tạo điều kiện để Khoa khai thác dữ liệu chung phục vụ công tác đảm bảo chất lượng và cải tiến chương trình; rút ngắn thời gian xử lý.
- *Cơ chế phản hồi và theo dõi*: Xây dựng cơ chế theo dõi và phản hồi có hệ thống đối với các kiến nghị của sinh viên, giảng viên và các bên liên quan về cơ sở vật chất, môi trường học tập, hoạt động hỗ trợ người học và chất lượng phục vụ đảm bảo mọi ý kiến được ghi nhận và có lộ trình xử lý rõ ràng.